

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

BALANCE SHEET

As at 30/06/2025

TÀI SẢN	ASSETS	Code	Thuyết minh/Notes	6/30/2025 VND	1/1/2025 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	CURRENT ASSETS	100		362,059,006,196	294,219,098,541
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cash and cash equivalents	110	1	9,202,925,373	16,906,377,798
1. Tiền	Cash	111		9,202,925,373	15,906,377,798
2. Các khoản tương đương tiền	Cash equivalents	112		-	1,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Short-term investments	120		105,300,000,000	85,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Held to maturity investments	123		105,300,000,000	85,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	Short-term receivables	130		134,815,699,170	129,503,587,107
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Short-term trade receivables	131	2	61,955,902,412	65,496,808,725
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Short-term prepayments to suppliers	132		9,337,940,385	3,933,045,991
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Short-term loan receivables	135		68,178,104,109	64,940,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	Other short-term receivables	136	3.1	1,833,694,878	70,361,130
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Provision for short-term doubtful debts (*)	137		(7,057,706,959)	(5,509,559,586)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		567,764,345	572,930,847
IV. Hàng tồn kho	Inventories	140		101,565,980,368	61,637,465,146
1. Hàng tồn kho	Inventories	141	4	101,565,980,368	61,637,465,146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	Other short-term assets	150		11,174,401,285	1,171,668,490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	Short-term prepaid expenses	151	7.1	9,965,157,674	1,110,059,023
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		508,971,999	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Taxes and other receivables from State budget	153	10	700,271,612	61,609,467
				-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	NON-CURRENT ASSETS	200		19,568,680,162	23,476,402,417
I. Các khoản phải thu dài hạn	Long-term receivables	210		5,250,000	5,250,000
1. Phải thu dài hạn khác	Other long-term receivables	216	3.2	5,250,000	5,250,000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định	Fixed assets	220		13,011,139,735	17,047,423,327
1. Tài sản cố định hữu hình	Tangible fixed assets	221	5	13,011,139,735	17,047,423,327
- Nguyên giá	Historical costs	222		363,222,090,570	362,859,508,752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)	223		(350,210,950,835)	(345,812,085,425)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	Long-term investments	250		1,972,000,000	1,972,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Equity investments in other entities	253		1,972,000,000	1,972,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	Other long-term assets	260		4,580,290,427	4,451,729,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	Long-term prepaid expenses	261	7.2	4,580,290,427	4,451,729,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	TOTAL ASSETS	270		381,627,686,358	317,695,500,958
NGUỒN VỐN	CAPITAL				
C - NỢ PHẢI TRẢ	LIABILITIES	300		106,117,353,180	40,982,223,894
I. Nợ ngắn hạn	Current liabilities	310		106,117,353,180	40,982,223,894
1. Phải trả người bán ngắn hạn	Short-term trade payables	311	8	25,851,223,494	16,025,364,090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Short-term prepayments from customers	312		876,676,159	275,540,370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Taxes and other payables to State budget	313	10	10,756,803,495	5,737,038,589
4. Phải trả người lao động	Payables to employees	314		5,302,996,350	8,454,656,357
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	Short-term accrued expenses	315	11	3,735,864,688	733,439,958
6. Phải trả ngắn hạn khác	Other short-term payments	319	12	9,412,337,761	9,152,140,361
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	9	47,192,140,212	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Bonus and welfare fund	322		2,989,311,021	604,044,169
NGUỒN VỐN			Thuyết minh/Notes		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	OWNER'S EQUITY	400	13	275,510,333,178	276,713,277,064



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

- I. **Vốn chủ sở hữu**
1. **Vốn góp của chủ sở hữu**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết
- Cổ phiếu ưu đãi
2. **Thặng dư vốn cổ phần**
3. **Cổ phiếu quỹ**
4. **Quỹ đầu tư phát triển**
5. **Lợi nhuận chưa phân phối**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước
- LNST chưa phân phối kỳ này

Owner's equity

Contributed capital

Ordinary shares with voting rights

Share Premium

Treasury shares ()*

Development and investment funds

Retained earnings

Retained earnings accumulated to previous year

Retained earnings of the current year

TOTAL CAPITAL

BALANCE SHEET

As at 30/06/2025

410	275,510,333,178	276,713,277,064
411	180,810,530,000	180,810,530,000
411a	180,810,530,000	180,810,530,000
411b	-	-
412	508,431,449	508,431,449
415	(317,124,000)	(317,124,000)
418	67,080,335,727	65,574,633,259
421	27,428,160,002	30,136,806,356
421a	25,619,698,952	22,757,000
421b	1,808,461,050	30,114,049,356
440	381,627,686,358	317,695,500,958


TỔNG CÔNG NGUYÊN VỐN
CỔ PHẦN
IN VÀ BAO BÌ
MỸ CHÂU
TP. Hồ Chí Minh
Ea Hoài Nam
Tổng Giám đốc
General Director
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2025
Ho Chi Minh City, 20th July 2025


Đào Thị Mơ
Kế toán trưởng
Chief accountant


CÔNG TY
CỔ PHẦN
IN VÀ BAO BÌ
MỸ CHÂU
TP. HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH** **STATEMENT OF INCOME**

Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2025

2nd Quarter 2025

DVT : VND

CHỈ TIÊU	ITEM	Mã số	Thuyết minh	Q2/2025	Quý 2- 2024	Năm 2025 lũy kế	Năm 2024 lũy kế
1. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	Revenue from sales of goods and rendering of services	01	1	100,711,332,991	125,733,881,041	190,117,751,801	243,957,839,501
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Revenue deductions	02	2	298,322,100	568,669,910	345,602,100	673,887,690
3. Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	Net revenue from sales of goods and rendering of services	10		100,413,010,891	125,165,211,131	189,772,149,701	243,283,951,811
4. Giá vốn hàng bán	Cost of goods sold and services rendered	11	3	92,697,556,179	109,989,806,644	173,666,933,958	212,216,285,702
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Gross profit from sales of goods and rendering of services	20		7,715,454,712	15,175,404,487	16,105,215,743	31,067,666,109
6. Doanh thu hoạt động tài chính	Financial income	21	4	6,074,031,227	601,568,258	7,085,571,140	1,042,959,752
7. Chi phí tài chính	Financial expenses	22	5	965,311,918	310,321,204	1,078,145,248	734,817,612
Trong đó: Chi phí lãi vay	In which: Interest expenses	23		294,982,070	33,096,260	317,607,762	245,749,233
8. Chi phí bán hàng	Selling expenses	25	8	3,123,737,644	4,116,953,097	6,171,671,739	7,790,644,546
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	General and administrative expenses	26	8	8,345,532,181	3,382,085,539	13,643,552,515	7,324,380,842
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Net profit from operating activities	30		1,354,904,196	7,967,612,905	2,297,417,381	16,260,782,861
11. Thu nhập khác	Other income	31	6	23,519,026	278,064,465	95,703,863	280,410,877
12. Chi phí khác	Other expenses	32	7	30,000,000	235,286,790	30,469,932	235,286,790
13. Lợi nhuận khác	Other profit	40		(6,480,974)	42,777,675	65,233,931	45,124,087
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Total net profit before tax	50		1,348,423,222	8,010,390,580	2,362,651,312	16,305,906,948
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Current corporate income tax expense	51		351,344,644	1,657,133,848	554,190,262	3,316,237,122
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Profit after corporate income tax	60		997,078,578	6,353,256,732	1,808,461,050	12,989,669,826
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Basic earnings per share	70		55	422	100	863
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Diluted earnings per share	71					


La Hoàn Nam
Tổng Giám đốc
General Director

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2025
Ho Chi Minh City, 20th July 2025


Đào Thị Mơ
Kế toán trưởng
Chief accountant

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán Quý II/2025 kết thúc ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- Lợi nhuận trước thuế
- Điều chỉnh cho các khoản:
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT
Các khoản dự phòng
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư
Chi phí lãi vay

3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động

- Tăng, giảm các khoản phải thu
Tăng, giảm hàng tồn kho
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)
Tăng giảm chi phí trả trước
Tiền lãi vay đã trả
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Tiền thu từ đi vay
Tiền trả nợ gốc vay

3. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)

Tiền và tương đương tiền đầu năm

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

2nd Quarter 2025

ITEMS

CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES

Profit before tax

Adjustments for

Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties

Gains/losses from investment activities

Interest expense

Operating profit before changes in working capital

Increase/decrease in receivables

Increase/decrease in inventories

Increase/decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)

Increase/decrease in prepaid expenses

Interest paid

Corporate income tax paid

Other payments on operating activities

Net cash flows from operating activities

CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES

Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets

Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets

Loans and purchase of debt instruments from other entities

Collection of loans and resale of debt instrument of other entities

Equity investments in other entities

Interest and dividend received

Net cash flows from investing activities

CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES

Proceeds from borrowings

Repayment of principal

Net cash flows from financing activities

Net cash flows in the year

Cash and cash equivalents at beginning of the year

Effect of exchange rate fluctuations

TM

Note

Quý II/2025

Quý II/2024

01

1,348,423,222

7,487,127,012

(2,401,737,281)

2,415,845,611

02

1,792,283,047

2,620,680,425

03

1,548,147,373

04

16,335,236

(157,348,473)

05

(6,053,485,007)

(80,582,601)

06

294,982,070

33,096,260

4.20

08

(1,053,314,059)

9,902,972,623

09

7,227,730,693

(7,337,699,928)

10

(42,175,495,852)

14,524,249,468

11

9,421,400,247

8,731,231,570

12

(10,047,662,533)

518,193,660

14

(261,092,493)

(33,096,260)

15

-

-

4.9

17

(581,978,084)

5,000,000

20

(37,470,412,081)

26,300,851,133

21

(1,569,840,160)

22

(16,000,000,000)

23

(57,000,000,000)

24

50,000,000,000

25

1,422,237,406

80,582,601

27

(5,577,762,594)

(17,489,257,559)

30

(1,527,997,161)

3,179,829,030

60

10,730,922,534

3,751,588,931

70

9,202,925,373

6,931,417,961

4.1

Đào Thị Mơ
Kế toán trưởng
Chief accountant

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

2nd Quarter 2025

1 Đặc điểm hoạt động/ General Information

Hình thức sở hữu vốn/ Form of ownership

Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Nhà máy thực phẩm xuất khẩu Mỹ Châu theo Quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0301671386, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 01 năm 2025.

My Chau Printing & Packaging Holdings Company is an enterprise equitized from My Chau Food Export Factory under Decision No. 207/1998/QĐ/BNN-TCCB dated 10 December 1998 of the Minister of Agriculture and Rural Development. The company operates under the Certificate of Business Registration of a joint stock company with enterprise code No. 0301671386, firstly registered on 5 March 1999 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, registered for the 14th change on 16 January 2025.

Trụ sở và nhà xưởng của Công ty đặt tại số 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

The Company's head office is located at: 18 Luy Ban Bich, Tan Thoi Hoa Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 180.810.530.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 180.810.530.000 đồng; tương đương 18.081.053 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Company's Charter capital: VND 180.810.530.000. Actual charter capital as at 31 December 2024 is VND 180,810,530,000; equivalent to 18.081.053 shares with the price of VND 10.000 per share.

Lĩnh vực kinh doanh : In và sản xuất bao bì bằng kim loại.

Business field: Printing and manufacturing of metal packaging.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, gia công các loại bao bì bằng kim loại;

Production and processing of all kinds of metal packaging;

Dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng, kho tàng thuộc quyền sử dụng của Công ty;

Rental services of yards, factories, warehouses under the Company's use;

In, tráng verni trên sắt lá;

Printing and coating varnish on iron sheets;

Bán buôn các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá;

Wholesale of materials and chemicals using printing technology on iron sheets;

Bán buôn các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ);

Wholesale of iron sheets, aluminum sheets (in rolls and sheets);

Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong các lĩnh vực: in, tráng verni trên sắt lá;

Export, import, export rights, import rights of machinery, equipment and spare parts used in the fields of: printing and coating varnish on iron sheets;

Kinh doanh thương mại nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

Trading in agricultural and forestry raw materials (except wood, bamboo, rattan) and live animals;

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Installation of industrial machinery and equipment.

2 Chế độ và chính sách kế toán

Accounting system and accounting policy

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Accounting period and accounting currency

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

The functional currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Standards and Applicable Accounting Policies

Chế độ kế toán áp dụng

Applicable Accounting Policies

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Foreign currency transactions

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of the Financial Statements is determined under the following principles:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the year.

2. Hàng tồn kho

Inventories

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Inventory is recorded by perpetual method.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2. Tài sản cố định

Fixed assets

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tangible fixed assets are initially stated at the historical cost. During the using time, tangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Subsequent measurement after initial recognition

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

If these costs augment future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Fixed assets are amortised using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc/Buildings, structures	05 - 10
Máy móc, thiết bị /Machine, equipment	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn/Vehicles, Transportation equipment	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý/Office equipment and furniture	03 - 05
Tài sản cố định khác/Other fixed assets	03 - 05

2. Doanh thu

Revenue

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Doanh thu bán hàng

Revenue from sale of goods

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Revenue from rendering of services:

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

Doanh thu hoạt động tài chính

Financial income

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

The amount of the revenue can be measured reliably.

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Cost of goods sold and services rendered

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Corporate income tax

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Current corporate income tax expenses

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Current corporate income tax rate

Trong năm tài chính 2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

In the fiscal year 2025, the Company is eligible for a corporate income tax rate of 20% for the operating activities generating taxable income.

1301
:ON
Ổ P
/À
Ỗ C
Ư-TF

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
IV. INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED ON THE
BALANCE SHEET

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
	- Tiền gửi ngân hàng _ VND / Bank deposits _ VND	9,197,449,751	15,788,854,643
	- Tiền gửi ngân hàng _ USD / Bank deposits _ USD	5,475,622	117,523,155
	- Các khoản tương đương tiền/ cash equivalents		1,000,000,000
	Cộng / Total	<u>9,202,925,373</u>	<u>16,906,377,798</u>
		-	-
2.	Phải thu của khách hàng Customer receivables	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
	2.1. Phải thu của khách hàng / Customer receivables		
	- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng 10% or more of total customer receivables	28,172,952,683	24,129,529,818
	+ Công ty Cổ phần Thương mại KG KG Trading Joint Stock Company	7,075,744,962	6,779,128,094
	+ Công ty CP Đồ hộp Blue Sea Blue Sea Canned Food Joint Stock Company	11,185,722,434	11,185,722,434
	+ Công ty CP Đồ hộp TP TP Canned Food Joint Stock Company	9,911,485,287	6,164,679,290
	- Các khoản phải thu khách hàng khác - Other customer receivables	33,782,949,729	41,367,278,907
	2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan / Receivables of customers who are related parties		
		<u>61,955,902,412</u>	<u>65,496,808,725</u>
	Cộng / Total	-	-
3.	Phải thu khác Other receivables	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
	3.1. Phải thu khác ngắn hạn / Other short-term receivables		
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay Receivable interest on deposits and loans	1,393,620,204	476,712
	- Lãi cho vay Công ty Quỳnh Lương	114,952,809	
	- Lãi tiền gửi SHB	1,278,190,683	
	- Lãi BIDV	476,712	476,712
	Tạm ứng Advance	33,497,240	15,536,455
	Phải thu khác Other receivables	406,577,434	54,347,963
	Cộng / Total	<u>1,833,694,878</u>	<u>70,361,130</u>
		-	-
	3.2. Phải thu khác dài hạn / Other long-term receivables		
	- Ký cược, ký quỹ - Mortgages	5,250,000	5,250,000
		<u>5,250,000</u>	<u>5,250,000</u>
	Cộng / Total		

4. Hàng tồn kho/Inventory

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường Goods in transit	18,401,752,509	-
- Nguyên vật liệu Raw materials	60,954,760,434	44,224,244,175
- Công cụ, dụng cụ Tools, supplies	2,417,839,194	2,059,006,091
- Thành phẩm Finished goods	19,791,628,231	15,354,214,880
Cộng / Total	<u>101,565,980,368</u>	<u>61,637,465,146</u>
	-	-

380.0
Y
IN
OB
U
CH

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
Increase and decrease of assets

	Nhà cửa, vật kiến trúc Buildings, structures	Máy móc, thiết bị Machinery and equipment	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Transport and transmission equipment	Thiết bị, dụng cụ quản lý Management tools and equipment	Tài sản cố định khác Other Fixed Assets	Cộng Total
Nguyên giá Cost	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2025 As at 01 Jan 2025	10,667,980,186	343,245,742,078	7,435,141,397	863,213,045	647,432,046	362,859,508,752
- Mua trong kỳ Purchase in the period	-	250,000,000	-	112,581,818	-	362,581,818
Số dư tại ngày 30/06/2025 At as 30 June 2025	10,667,980,186	343,495,742,078	7,435,141,397	975,794,863	647,432,046	363,222,090,570
Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated deppreciation						
Số dư tại ngày 01/01/2025 As at 01 Jan 2025	10,156,242,810	328,549,443,634	5,954,221,468	831,308,275	320,869,238	345,812,085,425
- Khấu hao trong kỳ - Depreciation for the period	53,843,178	4,151,864,728	151,776,036	17,631,470	23,749,998	4,398,865,410
Số dư tại ngày 30/06/2025 At as 30 June 2025	10,210,085,988	332,701,308,362	6,105,997,504	848,939,745	344,619,236	350,210,950,835
Giá trị còn lại Net book value						
Tại ngày 01/01/2025 As at 01 Jan 2025	511,737,376	14,696,298,444	1,480,919,929	31,904,770	326,562,808	17,047,423,327
Tại ngày 30/06/2025 At as 30 June 2025	457,894,198	10,794,433,716	1,329,143,893	126,855,118	302,812,810	13,011,139,735



6. Chi phí trả trước	30/06/2025	01/01/2025
Prepaid expenses	VND	VND
6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn / Short-term prepaid expenses		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng / Dispatched tools and supplies	1,839,121,198	307,276,812
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ / Fire insurance expense	240,607,066	626,720,715
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác / Other short-term prepaid expenses	7,885,429,410	176,061,496
Cộng / Total	9,965,157,674	1,110,059,023
6.2. Chi phí trả trước dài hạn / Long-term prepaid expenses		
- Công cụ, dụng cụ / Dispatched tools and supplies	4,353,126,721	3,767,788,408
- Chi phí mở rộng, sửa chữa nhà xưởng, khác / Factory expansion and repair expenses, and other related costs	101,666,666	666,094,558
- Các khoản khác / Others	125,497,040	17,846,124
Cộng / Total	4,580,290,427	4,451,729,090
7. Phải trả người bán	30/06/2025	01/01/2025
Short- term trade payables	VND	VND
7.1 Các khoản phải trả người bán / Short- term trade payables		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả / Breakdown of payables to each party representing 10% or more of total liabilities.		
+ AUSTIN MULTI- TRADE	4,832,944,440	
+ HENKEL SINGAPORE PTE. LTD		3,786,106,298
+ CÔNG TY TNHH CANCOAT (VIETNAM)		1,794,236,400
+ Easy Open Lid Industry Corp Yiwu	11,718,821,866	
+ CÔNG TY TNHH GCM PACKAGING (VIETNAM)		2,269,609,346
- Phải trả cho các đối tượng khác / others	9,299,457,188	8,175,412,046
Cộng / Total	25,851,223,494	16,025,364,090
8. Vay và nợ thuê tài chính / Borrowings and finance lease liabilities	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
8.1. Vay ngắn hạn / Short-term loans		
- Vay ngắn hạn - BIDV	47,192,140,212	-
- Short-term loan BIDV		
Cộng / Total	47,192,140,212	-

**9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước /
Taxes and other payables to the state budget**

30/06/2025

01/01/2025

VND

VND

9.1. Phải nộp / Payable

- Thuế giá trị gia tăng / Value Added Tax	1,867,393,104	1,631,315,153
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu/ Value-added tax on imported goods	383,539,583	
- Thuế nhập khẩu / Import tax	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp / Corporate Income Tax	554,190,262	3,904,779,291
- Thuế thu nhập cá nhân / Personal income tax	19,454,976	200,944,145
- Orther		
- Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Land tax and land rental	7,932,225,570	
Cộng / Total	10,756,803,495	5,737,038,589

9.2. Phải thu / Receivables

- Thuế giá trị gia tăng / Value Added Tax	-	
- Thuế nhập khẩu / Import tax	668,920,248	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp / Corporate Income Tax	-	
- Thuế thu nhập cá nhân / Personal income tax	31,351,364	58,609,467
- Orther		3,000,000
Cộng / Total	700,271,612	61,609,467

10. Chi phí phải trả / Accrued expenses

30/06/2025

01/01/2025

VND

VND

- Chi phí hoa hồng bán hàng / Selling commission costs	875,490,485	733,439,958
- Trích trước chi phí lãi vay / Advance deduction of interest expenses	33,889,577	-
- Các khoản trích trước khác/ Other expenses	60,847,660	-
- Điện trích trước	194,382,086	-
- Lương tháng 13 trích trước	2,571,254,880	-
Cộng / Total	3,735,864,688	733,439,958

11. Phải trả khác / Other short term payments

30/06/2025

01/01/2025

VND

VND

- Kinh phí công đoàn / Union funds	630,647,378	512,152,684
- Bảo hiểm xã hội /Social Insurance	485,021,389	-
- Bảo hiểm y tế / Health insurance	76,230,321	-
- Bảo hiểm thất nghiệp/Unemployment insurance	38,961,078	167,706
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn / Receive short term deposits	6,667,459,395	7,448,293,795
- Các khoản phải trả, phải nộp khác / Others	1,514,018,200	1,191,526,176
Cộng / Total	9,412,337,761	9,152,140,361

12. Vốn chủ sở hữu / Owner 's Equity

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu / Changes in owner's equity

	Vốn góp của chủ sở hữu Contributed capital	Thặng dư vốn cổ phần Share premium	Cổ phiếu quỹ Treasury Shares	Quỹ đầu tư phát triển Development Investment Funds	Lợi nhuận chưa phân phối Retained earnings	Cộng Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	1	2	3	4	5	6
Số dư ngày 01/01/2024 At as 01 Jan 2024	150,713,370,000	15,557,011,449	(317,124,000)	64,948,203,442	17,441,963,130	248,343,424,021
Tăng vốn trong năm/ Previous year's capital increase	30,097,160,000	(15,048,580,000)			(15,048,580,000)	
Lãi năm trước Profit/loss for previous year					30,114,049,356	30,114,049,356
Phân phối lợi nhuận Profit distribution				626,429,817	(2,370,626,130)	(1,744,196,313)
Số dư ngày 31/12/2024 At as 31 Dec 2024	180,810,530,000	508,431,449	(317,124,000)	65,574,633,259	30,136,806,356	276,713,277,064
Số dư ngày 01/01/2025 At as 01 Jan 2025	180,810,530,000	508,431,449	(317,124,000)	65,574,633,259	30,136,806,356	276,713,277,064
Lãi trong năm nay Profit/loss for current year	-	-	-	-	1,808,461,050	1,808,461,050
Quỹ khen thưởng, phúc lợi / Reward and welfare fund	-	-	-	-	(3,011,404,936)	(3,011,404,936)
Quỹ đầu tư phát triển / Development Investment Fund	-	-	-	1,505,702,468	(1,505,702,468)	-
Số dư ngày 30/06/2025 At as 30 June 2025	180,810,530,000	508,431,449	(317,124,000)	67,080,335,727	27,428,160,002	275,510,333,178

13. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo) / Equity (continued)		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
13.1. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận / Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu / Owner's contributed capital		180,810,530,000	180,810,530,000
+ Vốn góp đầu năm / at the beginning of the year		180,810,530,000	180,810,530,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ / Increased in period		-	-
+ Vốn góp giảm trong năm / Decreased in the year		-	-
+ Vốn góp cuối kỳ / at the ending of the period		180,810,530,000	180,810,530,000
13.2. Cổ phiếu / Stocks			
		30/06/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành / Quantity of Authorized issuing shares		18,081,053	18,081,053
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành / Quantity of issued shares		18,081,053	18,081,053
- Số lượng cổ phiếu được mua lại / Quantity of shares repurchased		18,722	18,722
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành / Quantity of outstanding shares in the circulation		18,062,331	18,062,331
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành / Par value per shares		10,000	10,000
14. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
13.3. Các quỹ công ty / Corporate Funds		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển / Development Investment Fund		67,080,335,727	65,574,633,259
	Cộng	67,080,335,727	65,574,633,259
		-	-
14. Các mục ngoài bảng cân đối kế toán / Off-balance sheet entries		30/06/2025	01/01/2025
a) . Ngoại tệ các loại / Foreign currencies			
- Đồng đô la Mỹ (USD) / US Dollar (USD)		213.91	4,866.60
- Đồng Euro (EUR) / Euro (EUR)		-	-
		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
b) Nợ khó đòi đã xử lý / Doubt debts written -off		647,100,347	647,100,347
Công ty cổ phần chế biến Thực Phẩm XNK Kiên Giang		233,874,352	233,874,352
Công ty TNHH Bao Bì Sammiguél Yamamura		330,870,543	330,870,543
Các đối tượng khác		82,355,452	82,355,452

16/7/25
IG TY
PHẦN
BAC
CHÂ
PHỐ

V. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Supplementary information on items presented in the Income Statement

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Revenue from sales and services	Từ / From 01/01/2025 đến / to 30/06/2025	Từ / From 01/01/2024 đến / to 30/06/2024
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá / Revenue from sale of goods and finished goods	180,323,972,804	229,508,536,796
Doanh thu cung cấp dịch vụ / Revenue from rendering of services	9,793,778,997	14,449,302,705
Doanh thu khác/Others		
Cộng / Total	190,117,751,801	243,957,839,501
	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu / Turnover deductions		
Hàng bán bị trả lại / Returned sales	345,602,100	673,887,690
Cộng / Total	345,602,100	673,887,690
	-	-
3. Giá vốn hàng bán / Cost of goods sold		
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa / Cost of goods and finished goods	161,578,159,695	196,031,274,929
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp / Cost of services rendered	12,088,774,263	16,185,010,773
Cộng / Total	173,666,933,958	212,216,285,702
	-	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính / Revenue from financial activities		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay / Interest income, interest income from loans	7,028,781,369	764,825,146
Lãi chênh lệch tỷ giá / Gain on exchange difference	56,789,771	278,134,606
Cộng / Total	7,085,571,140	1,042,959,752
	-	-
5. Chi phí tài chính / Financial expenses		
Lãi tiền vay/ Interest expenses	317,607,762	245,749,233
Lỗ chênh lệch tỷ giá / Loss on exchange difference	760,537,486	489,068,379
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Cộng / Total	1,078,145,248	734,817,612
	-	-
6. Thu nhập khác / Other incomes		
Các khoản khác / Miscellaneous income	95,703,863	280,410,877
Cộng / Total	95,703,863	280,410,877
	-	-
7. Chi phí khác / Other expenses		
Các khoản khác / Miscellaneous expenses	30,469,932	235,286,790
Cộng / Total	30,469,932	235,286,790
	-	-
8. Chi phí bán hàng & chi phí quản lý doanh nghiệp		
Selling expenses & General administrative expenses	Từ / From 01/01/2025 đến / to 30/06/2025	Từ / From 01/01/2024 đến / to 30/06/2024
	-	-
8.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ <i>General administrative expenses in this year</i>	13,643,552,515	7,324,380,842
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN / 10% or more of the total Expenses	8,232,948,659	5,577,649,563
+ Chi phí lương / Labour expenses	6,615,425,843	4,495,917,707
+ Chi phí vật liệu / Raw material	-	19,172,454
+ Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,617,522,816	1,062,559,402
Các khoản chi phí QLDN khác / Other expenses	5,410,603,856	1,746,731,279
	-	-
8.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ <i>Selling expenses in this year</i>	6,171,671,739	7,790,644,546
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng/ 10% or more of the total expenses	4,282,736,866	5,222,100,330

+ Chi phí lương / Labour expenses
 + Chi phí vật liệu /Raw material
 + Chi phí dịch vụ mua ngoài/ Expenses of outsourcing services
 Các khoản chi phí bán hàng khác. / Other sales expenses

1,431,924,541	1,666,070,124
1,523,769,298	2,042,716,275
1,327,043,027	1,513,313,931
1,888,934,873	2,568,544,216
19,815,224,254	15,115,025,388

Cộng / Total



La Hoài Nam
 Tổng Giám đốc
 General Director

Đào Thị Mơ
 Kế toán trưởng
 Chief accountant

